

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
Chapter 1				
10	ここ	here	这里 (場所, 地点)	ở đây
10	駅	station	车站	ga
10	近く	near	附近	gần
10	喫茶店	coffee shop	咖啡馆	quán cà phê
10	いい	good / okay	好/可以	tốt, được không?
10	はい	yes	是	vâng, dạ
10	わたし	I / me	我	tôi, mình
10	タイ人	Thai	泰国人	người Thái
10	アメリカ人	American	美国人	người Mỹ
10	～人	～ people	～人	người ～
10	大学	university	大学	đại học
10	学生	student	学生	học sinh
10	いいえ	no	不	không
10	会社員	company employee	公司职员	nhân viên công ty
10	会社	company	公司	công ty
10	名前	name	名字	tên
10	車	car	汽车	xe hơi, xe ô tô
10	カメラ	camera	照相机	máy ảnh
10	(お)いくつ	how old	几岁 多大了	bao nhiêu, mấy
10	～歳	～ years old	～岁	tuổi
11	それ	that	那 (事物离对方较近)	cái đó, đó là
11	いくら	how much	多少钱	bao nhiêu tiền
11	～円	～ yen	～日元	yên Nhật
11	社員	employee	员工	nhân viên
11	友達	friend	朋友	bạn bè
12	正しい	correct	正确	đúng, chính xác
12	もの	thing	物	vật, cái, đồ
12	(○を)つけます	to mark with a circle	划上	khoanh (tròn)
12	違います	to be wrong	不对/错误	không đúng, sai
12	完全な	complete	完整的	hoàn toàn
12	文	sentence	文 (章)	câu
12	答えます	to answer	回答, 答复	trả lời
13	かばん	bag	包, 书包	cặp táp
13	読みかた	how to read	读法	cách đọc
13	書きます	to write	写	viết
Chapter 2				
14	～週間	～ week(s)	～周	tuần

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
14	去年	last year	去年	năm trước
14	一人	a person / by oneself	一个人	một người, một mình
14	日本	Japan	日本	Nhật Bản
14	来ます	to come	来	đến
14	アパート	apartment	公寓	căn hộ
14	家	house	家	nhà
14	自転車	bicycle	自行车	xe đạp
14	行きます	to go	去	đi
14	月曜日	Monday	星期一	thứ Hai
14	金曜日	Friday	星期五	thứ Sáu
14	朝	morning	早晨	buổi sáng
14	～時	～ o'clock	～点	～ giờ
14	夕方	evening	傍晚	buổi chiều
14	働きます	to work	工作	làm việc
14	毎日	everyday	每一天	mỗi ngày
14	日本人	Japanese person	日本人	người Nhật
14	一緒に	together	一起	cùng nhau
14	オフィス	office	办公室	văn phòng
14	水曜日	Wednesday	周三, 星期三	thứ Tư
14	午前	morning	上午	buổi sáng, a.m
14	先生	teacher	老师	giáo viên
14	日本語	Japanese (language)	日语	tiếng Nhật
14	勉強します	to study	学习	học
14	ことば	words	词汇/单词	từ vựng, ngôn ngữ
14	文法	grammar	语法	văn phạm, ngữ pháp
14	覚えます	to remember	记住	nhớ
14	恋人	boyfriend / girlfriend	情侣	người yêu
14	インドネシア人	Indonesian	印度尼西亚人	người Indonesia
14	同じ	the same	相同	giống nhau
14	卒業します	to graduate	毕业	tốt nghiệp
14	英会話	English conversation	英语对话	giao tiếp tiếng Anh
15	週末	weekend	周末	cuối tuần
15	電車	train	电车	xe điện
15	バス	bus	巴士	xe buýt
15	先週	last week	上星期	tuần trước
15	二人	two people / couple	两个人(人数/情侣均可)	hai người, cặp đôi
15	公園	park	公园	công viên
15	さくら	cherry (blossoms)	櫻花	hoa Sakura, hoa Anh Đào

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
15	見ます	to watch / to see	看	xem, ngắm
15	(お)弁当	lunch box	便当, 盒饭	cơm hộp, obento
15	食べます	to eat	吃	ăn
15	先月	last month	上月	tháng trước
15	今	now	现在, 此刻	bây giờ
15	来年	next year	明年	năm sau
15	結婚します	to get married	结婚	kết hôn, cưới
16	何	what	什么	cái gì, gì
16	歩きます	to walk	走	đi bộ
16	どこ	where	哪里	ở đâu, đâu
16	します	to do	做	làm, chơi
17	入れます	to insert	放入	cho vào, bỏ vào
17	飛行機	airplane	飞机	máy bay
17	スーパー	supermarket	超级市场	siêu thị
17	野菜	vegetables	蔬菜	rau
17	買います	to buy	买	mua
17	日曜日	Sunday	星期日	Chủ nhật
17	火曜日	Tuesday	星期二	thứ Ba
17	木曜日	Thursday	星期四	thứ Năm
17	土曜日	Saturday	星期六	thứ Bảy
Chapter 3				
18	プレゼント	present	礼物, 礼品	quà cáp
18	もうすぐ	soon	马上	sắp
18	誕生日	birthday	生日	sinh nhật
18	あげます	to give	给	cho, tặng
18	今年	this year	今年	năm nay
18	電話	phone	电话	điện thoại
18	かけます	to call	打	gọi (điện thoại)
18	わかります	to figure out	知道	hiểu
18	明日	tomorrow	明天	ngày mai
18	デパート	department store	百货商店	trung tâm thương mại
19	地下鉄	subway	地铁	tàu điện ngầm
19	会います	to meet	见面	gặp gỡ
19	いろいろな	various	各种各样的	nhiều, đa dạng
19	物	thing	物品	thứ, đồ
19	ネックレス	necklace	项链	dây chuyền
19	借ります	to borrow	借	mượn, thuê
19	夜	night	夜晚	đêm, tối

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
19	カード	card	卡片	thẻ, thiệp
21	本	book	书	sách
21	もらいます	to receive	得到	nhận
21	宿題	homework	作业	bài tập
21	昼ご飯	lunch	午饭/午餐	cơm trưa, bữa trưa
21	形	form	形式	thể, hình thức
21	変えます	to change	改变	chuyển thành, đổi thành
Chapter 4				
22	病気	sickness	疾病	bệnh
22	今朝	this morning	今早	sáng nay
22	飲みます	to drink	喝	uống
22	ぜんぜん	at all	完全不/没…	hoàn toàn
22	元気	energy / health	精神好, 健康	khỏe mạnh
22	あります	to have	有	có, ở
22	頭	head	头	đầu
22	痛い	painful	疼	đau
22	熱	fever	热	sốt
22	少し	a little	稍微, 一点儿	một chút, hơi
22	これから	now	从现在起	từ bây giờ, từ nay về sau
22	病院	hospital	医院	bệnh
22	大丈夫な	okay	安全的, 安心的, 放心的	ổn, không sao
22	タクシー	taxi	出租车	xe taxi
22	薬	medicine	药	thuốc
22	それから	then	然后	sau đó, và rồi
22	帰ります	to go home	回去	về
22	休みます	to take time off	休息	nghỉ
23	かぜ	cold	感冒	cảm
23	(かぜを) ひきます	to catch	患 (感冒)	bị cảm (động từ đi với từ kaze)
23	心配な	worried	担心的	lo lắng
23	料理	cooking	菜肴	món ăn
23	好きな	favorite	喜欢, 爱好	thích
23	忙しい	busy	忙碌	bận rộn
24	難しい	difficult	难度大	khó
24	仕事	work	工作	công việc
24	嫌いな	least favorite	讨厌	ghét
24	どう	how	怎么	như thế nào?
24	思います	to think	认为	nghĩ, cảm thấy
24	どんな	what kind of ~	如何, 怎样	như thế nào

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
25	おなか	stomach	肚子	bụng
25	アニメ	anime	动画	phim hoạt hình
25	テレビ	TV set	电视机	ti vi
Chapter 5				
26	ゴールデンウィーク	Golden Week	黄金周	tuần lễ vàng, Golden Week
26	四月	April	四月	tháng Tư
26	終わり	the end	结尾	hết, cuối
26	今月	this month	本月	tháng này
26	旅行	travel	旅行	du lịch
26	京都	Kyoto	京都	Kyoto
26	古い	old	旧	cổ, cũ
26	(お)寺	temple	寺庙	chùa
26	神社	shrine	神社	đền thờ Thần Đạo
26	～など	... etc.	～等	vân..vân..
26	きれいな	beautiful	漂亮的	đẹp
26	町	town	街	thành phố
26	とても	very	很, 非常	rất
26	有名な	famous	有名的	nổi tiếng
26	新幹線	Shinkansen	新干线	Shinkansen
26	～回	～ times	～回/～次	lần
26	すごい	great	厉害	tuyệt vời
26	五月	May	五月	tháng Năm
26	二日	second	2号	ngày hai, hai ngày
26	三日	third	3号	ngày ba, ba ngày
26	四日	fourth	4号	ngày bốn, bốn ngày
26	一泊二日	overnight stay	两天一夜	hai ngày một đêm
27	連休	consecutive holidays	連休	kỳ nghỉ dài
27	人	people / human	人	con người
27	多い	many	多	nhiều
27	早く	early	快点	sớm
27	切符	ticket	票	vé
27	ホテル	hotel	酒店	khách sạn
27	予約します	to reserve	预约	đặt
27	よく	not really	非常	thường
27	楽しみな	fun	期待的	háo hức
27	旅行会社	travel agency	旅游公司	công ty du lịch
27	大きい	large	大	to, lớn
27	～枚	～ pieces	～张	～ tấm (từ phân loại dùng cho vé, trang giấy)

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
27	でも	but	但是	nhưng
27	どこも	everywhere	哪里都	ở đâu cũng
27	空室	vacancy	空房	phòng trống
29	～つ	～ pieces	～个	～ cái (cách đếm đồ vật, một cái, hai cái)
29	～本	～ pieces	～本	～ cây (từ phân loại dùng đếm những thứ dài)
29	～個	～ pieces	～个	～ cái (từ phân loại dùng đếm vật nhỏ)
29	ボールペン	ballpoint pen	圆珠笔	bút bi
29	紙	paper	纸	giấy
29	楽しい	pleasant / fun	快乐	vui
29	映画	movie	电影	phim
29	元気な	energetic	健康的	khỏe mạnh
29	子ども	child	小孩	trẻ em
29	面白い	interesting	有趣, 有意思	thú vị
29	ゲーム	game	游戏	trò chơi
29	花	flower	花	hoa
Chapter 6				
30	～日間	～ days	～天	～ ngày (dùng đếm khoảng thời gian)
30	困ります	to have trouble	为难	gặp khó khăn
30	います	there is / to be	有, 在	có, ở
30	～年	～ years	～年	～ năm
30	上手な	skillful	擅长	giỏi
30	部屋	room	屋子	phòng
30	どこに	where	在哪里	ở đâu
30	近い	close	近	gần
30	隣	next to	隔壁/旁边	bên cạnh
30	コンビニ	convenience store	便利店	cửa hàng tiện lợi
30	便利な	convenient	方便的	tiện lợi
31	久しぶり	long time no see	好久不见	lâu rồi
31	みんな	everyone	大家	mọi người
31	泊まります	to stay	住	ở lại, trú lại
31	遊びます	to play, to hang out	玩	chơi
31	メッセージ	message	信息	tin nhắn
31	送ります	to send	送	gửi
31	そして	and then	然后	sau đó, và rồi
31	返事	reply	回信	hồi âm
32	誰	who	谁	ai
33	机	desk	桌子	cái bàn
33	上	on top of	上	ở trên

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
33	教室	classroom	教室	phòng học
33	犬	dog	狗	chó
33	木	tree, wood	树	cây
Chapter 7				
34	読みます	to read	读	đọc
34	どうして	why	为什么	tại sao
34	どちら	which	哪一个	cái nào, ở đâu
34	大切な	important	重要的	quan trọng
34	中	in	中	ở trong
34	春	spring	春天	mùa xuân
34	一番	best	第一	nhất
34	観光	sightseeing	观光	việc tham quan, du lịch
35	観光する	to sightsee	观光	tham quan
35	買い物します	to shop	买东西	mua sắm
35	～より	than	～比	～ hơn
35	ずっと	a lot	非常	hẳn, rất
35	安い	cheap / inexpensive	便宜	rẻ
35	速い	fast	快	nhanh
35	乗ります	to ride	乘坐	lên, đi (xe)
35	それに	besides	而且	ngoài ra, hơn nữa
35	(お金が) かかります	to cost	花 (钱)	tốn tiền
35	安心します	to feel relieved	放心	an tâm
35	昼休み	lunch break	午休	nghỉ trưa
35	キャンセルします	to cancel	取消	hoãn, hủy
35	準備	preparation	准备	chuẩn bị
37	昨日	yesterday	昨天	hôm qua
37	天気	weather	天气	thời tiết
37	悪い	bad	坏	xấu
37	高い	high / expensive	贵	cao, mắc
37	東京	Tokyo	东京	Tokyo
37	新聞	newspaper	报纸	báo
37	パソコン	personal computer	电脑	máy tính
37	スマホ	smartphone	智能手机	điện thoại, smart phone
37	コーヒー	coffee	咖啡	cà phê
37	紅茶	black tea	红茶	trà đen, hồng trà
まだ話していないお話①				
38	(お) 話	story, talk	话	câu chuyện
38	服	clothes	衣服, 服装	quần áo

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
38	ファッション	fashion	时尚 时装	thời trang
38	～前	～ ago	～前	～ trước
38	日本語学校	Japanese language school	日语学校	trường tiếng Nhật
38	着物	kimono	和服	kimono, quần áo
38	和菓子	Japanese sweets	日式点心	bánh kẹo Nhật
38	将来	future / in the future	将来	tương lai
38	カフェ	café	咖啡厅	cà phê
38	作ります	to make	做, 制作	làm
38	パティシエ	patissier	糕点师	thợ làm bánh
38	目標	goal / purpose	目标	chỉ tiêu/ mục tiêu
39	かわいい	cute	可爱	dễ thương
39	(お)店	shop / restaurant 訳注: 店舗ならshop、飲食店ならrestaurant	店	tiệm
39	着ます	to wear	穿	mặc
39	洋菓子	Western-style sweets	西式甜点	bánh kẹo ngoại
39	(お)客	customer	客人	khách hàng
39	のんびり	leisurely	悠闲	thong thả
Chapter 8				
40	レストラン	restaurant	餐馆	nhà hàng
40	おしゃれな	stylish / fashionable	漂亮的	đẹp, trang lệ
40	いつも	usual	平时/总是	thường
40	～様	Mr. / Ms ～	～先生/女士	ngài, ông, bà, anh, chị (thể hiện tôn trọng)
40	こちら	here	这里	đây là, ở đây
40	雰囲気	atmosphere	气氛	bầu không khí
40	(おなかが) すきます	to get (hungry)	饿	đói, trống
40	たくさん	a lot	很多, 许多	nhiều
40	うれしい	happy	高兴, 欢喜	vui
40	さびしい	lonely	寂寞, 凄凉	buồn
40	幸せな	delightful	幸福的	hạnh phúc
40	ゆっくり	slowly	慢慢地	chậm rãi, từ từ
40	食事	meal	吃饭, 进餐	bữa ăn
40	住みます	to live	居住	sống
40	道	road	途径/道路	con đường
40	知ります	to know	知道	biết
40	日本料理	Japanese food	日本菜	món ăn Nhật
40	もう一度	once again	再一次	một lần nữa
41	おいしい	delicious	好吃, 美味	ngon
41	(おなかが) いっぱい	full	饱	no
41	本当に	truly	真的	thật là

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
41	開けます	to open	打开	mở
41	つけます	to put on	佩戴	trang bị
41	似合います	to look good	适合, 相称	hợp với
41	ちょっと	a little	稍微, 一点儿	một chút
41	恥ずかしい	embarrassed	害羞, 难为情	xấu hổ
42	気持ち	feeling	情绪	tâm trạng
43	絵	picture	画	tranh
43	描きます	to draw	画	vẽ
43	朝ご飯	breakfast	早饭	bữa sáng
43	忘れ物	lost things	失物	đồ để quên
43	取ります	to take	拿, 取	lấy
43	教えます	to teach	教, 告诉	chỉ, dạy
43	危ない	dangerous	危险的	nguy hiểm
43	触ります	to touch	摸, 触摸	sờ, chạm
43	毎朝	every morning	每天早晨	mỗi sáng
43	音楽	music	音乐	âm nhạc
43	聞きます	to listen	听	nghe
43	予約	reservation	预约	việc đặt chỗ, đặt vé
43	変更します	to change	变更, 更改	thay đổi, chuyển
Chapter 9				
44	～までに	by ～	到……为止	đến trước ～ (thời hạn)
44	出します	to submit	拿出, 取出	nộp
44	疲れます	to be tired	累, 疲倦	mệt mỏi
44	コンサート	concert	音乐会	hoà nhạc
44	席	seat	座位	ghế, chỗ ngồi
44	上司	boss / superior	上司	cấp trên
44	部長	department director	部长	trưởng phòng
44	資料	document	资料	tài liệu
44	あまり	not really	过于, 几乎	không ～ lắm
44	書きかた	how to write	写法	cách viết
44	会議	conference / meeting	会议	họp
44	使います	to use	使用	sử dụng, dùng
44	無理	impossibility	不可能	vô ích, không được
44	始まります	to start	开始	bắt đầu
44	間に合います	to be in time	来得及	kịp
44	背	height	后背	lưng, chiều cao
44	髪	hair	头发	tóc
44	長い	long	长	dài

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
44	親切な	kind	亲切的	tử tế
44	優しい	friendly / kind / gentle	和蔼	hiền
44	手伝います	to help	帮忙	giúp
45	メール	email	电子邮件	email, tin nhắn
45	後	after	稍后	sau, để sau
45	終わります	to end	结束	xong, hoàn tất
45	心配します	to worry	担心	lo lắng
45	説明します	to explain	说明	giải thích
45	待ちます	to wait	等待	đợi, chờ
46	渡します	to hand over	交给	giao cho
47	静かな	quiet	静静的	yên tĩnh
47	人気	popularity	受欢迎	được ưa thích
47	店員	clerk	店员	nhân viên (quán, nhà hàng, cửa hàng)
47	払います	to pay	付款	trả tiền
47	乗り換えます	to change / to transfer	换乘	đổi (tàu)
Chapter 10				
48	初めて	for the first time	第一次	đầu tiên
48	中心	focus / center	重点, 为中心	trọng tâm, trung tâm
48	習います	to learn	学习	học
48	漢字	Chinese character / kanji character	汉字	Hán tự, Kanji
48	会話	conversation	对话	giao tiếp, hội thoại
48	練習します	to practice	练习	luyện tập
48	最近	these days	最近	gần đây
48	なります	to become	变成	trở thành, trở nên
48	大変な	hard / tough	不得了的	vất vả
48	書類	document	文件	tài liệu, tư liệu
48	もっと	more	更加	thêm nữa, hơn nữa
48	自分	myself	自己	bản thân, mình
49	暇な	free	闲暇的	rảnh rỗi
49	そんな	such	那样的	như thế
49	英語	English	英语	tiếng Anh
49	もちろん	of course	当然	tất nhiên
49	一度も	never	一次也没有	một lần ~ cũng
49	がんばります	to do one's best	加油, 努力	cố gắng
51	運転します	to drive	开车, 驾驶	lái xe
51	荷物	baggage	行李	hành lý
51	医者	doctor	医生	bác sĩ
51	家賃	rent	房租	tiền thuê nhà

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
Chapter 11				
52	(お)茶	tea	茶	trà
52	戻ります	to return	返回	trở lại
53	(お)礼	thanks	礼	lời tạ ơn, cảm ơn
53	今晚	tonight	今晚	tối nay
53	～階	～ floor	～层	～ tầng
53	ロビー	lobby	大厅	sảnh, lobby
53	(お)酒	alcohol / sake	酒	rượu
53	留守番電話	answering machine	留言电话	cuộc gọi nhớ
53	声	voice	声音	tiếng
53	入ります	to be recorded	录入 (留言)	được thu âm lại (trong điện thoại)
53	遅い	late	慢	chậm, trễ
53	届きます	to reach / to arrive	送到	đến
53	寝ます	to sleep	睡觉	ngủ
55	普通形	plain form	原型	thể ngắn (thể của động từ hay tính từ)
55	座ります	to sit	坐	ngồi
55	調べます	to examine	调查	tim kiếm, điều tra
Chapter 12				
56	外	outside	外	bên ngoài
56	暗い	dark	暗	tối tăm
56	泣きます	to cry	哭	khóc
56	アメリカ	U.S.A. / United States of America	美国	nước Mỹ
56	だんだん	gradually	渐渐	dần dần
56	それで	then	所以, 因此	vì vậy, cho nên
56	いつでも	anytime	无论何时	lúc nào cũng
56	どこでも	anywhere	无论何处	ở đâu cũng
56	すぐに	immediately	马上	liền, ngay
57	だめな	useless	不好的	không được
57	言います	to say	说	nói
57	悲しい	sad	悲哀	buồn đau
57	きっと	surely	一定	chắc chắn, nhất định
58	なくします	to lose	丢失	làm mất
59	妹	sister	妹妹	em gái
59	大学生	university student	大学生	sinh viên
59	テニス	tennis	网球	quần vợt, tennis
59	復習します	to review	复习	ôn tập
59	問題	exercise	习题	bài tập
59	テスト	test	测试	kiểm tra

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
59	(電車に)遅れます	to miss	赶不上	chậm trễ, không kịp
Chapter 13				
60	連絡	contact	联络	liên lạc
60	写真	photo	照片	ảnh
60	思い出します	to remember	想起	nhớ ra
60	今日	today	今天	hôm nay
60	買い物	shopping	购物	mua sắm
60	新しい	new	新	mới
60	～ごろ	around ～	～左右/～前后	khoảng ～
60	残業します	to work overtime	加班	làm thêm, tăng ca
60	時間	time	时间	thời gian
60	シャワー	shower	淋浴	tắm (vòi tắm hoa sen)
60	(シャワーを)浴びます	to take (a shower)	沐浴	tắm
61	(お)昼	noon	中午/午休	buổi trưa, bữa trưa
61	そろそろ	soon	差不多	sắp
61	食堂	dining room	饭厅	căn tin
61	(お)休み	closed	假日	nghỉ
61	にぎやかな	bustling / lively	热闹, 繁华	náo nhiệt
61	(お)祭り	festival	节日	lễ hội
61	花火	fireworks	烟花	pháo hoa
61	浴衣	yukata	浴衣 (夏天穿的简单的和服)	Yukata
61	屋台	food stall	摊儿	quán vỉa hè
61	食べ物	food	食物	món ăn
61	ギター	guitar	吉他	đàn ghi-ta
61	音	sound	声音	tiếng
62	つまらない	boring	没意思, 无聊	chán, không thú vị
62	どなた	who / someone	哪位	ai, người nào
62	急ぎます	to hurry up	赶紧	vội, gấp
63	都合	circumstances	方便	tiện (lịch, thời gian)
63	(都合が)悪い	inconvenient	(行程) 不方便	không tiện
63	残念な	unfortunate	可惜, 遗憾	tiếc
63	腕	arm	胳膊	cánh tay
63	引っ張ります	to pull	拉	kéo
63	一日中	all day	整天	suốt một ngày
65	まんが	manga	漫画	truyện tranh
65	貸します	to lend	贷	cho mượn
65	アルバイト	part time job	打工	việc làm thêm
65	紹介します	to introduce	介绍	giới thiệu

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
65	忘れます	to forget	忘记	quên
65	電源	electric power supply	电源	nguồn điện
65	切ります	to turn off	关闭	tắt (công tắc)
65	簡単な	easy	简单的	đơn giản
65	重い	heavy	重	nặng
65	軽い	light	轻	nhẹ
65	ストーリー	story	故事	câu truyện

Chapter 14

66	食欲	appetite	食欲	muốn ăn
66	ベッド	bed	床	giường
66	チャイム	doorbell	门铃	chuông
66	考えます	to think	考虑	suy nghĩ
66	そば	beside	旁边	bên cạnh
67	サラダ	salad	沙拉	rau trộn
67	ふるさと	hometown	故乡	quê hương
67	カレー	curry	咖喱	cà ri
67	いれます	to pour	倒	pha (trà, cà phê)
68	彼女	she	女朋友	bạn gái
68	話しかた	way of talking	说话方式	cách nói
68	普通体	plain style	普通体	thể ngắn
68	おかしい	unusual	奇怪	lạ, khác thường
68	家族	family	家属	gia đình
70	可能形	potential form	可能形	thể khả năng
71	日本酒	sake	清酒	rượu Nhật
71	約束	promise	约定	lời hứa, cuộc hẹn
71	彼	he	他 (男性)	anh ấy, hắn

Chapter 15

72	悩みます	to worry	烦恼	lo lắng, băn khoăn
72	伝えます	to tell	传达, 转告	truyền lời, nhắn
72	立ちます	to stand	站起	đứng lên
72	エレベーター	elevator	电梯 (直梯)	thang máy
72	次	next	下一个	tiếp theo
73	電気	lights	电	điện
73	消えます	to be out	消失	tắt
73	理由	reason	理由	lý do
74	うそ	lie	假话	xạo, dối
74	始め	beginning	开始/开头	đầu tiên
75	残業	overtime	加班	làm thêm giờ, việc tăng ca

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
75	片付け	tidying up	收拾, 整理	việc sắp xếp, dọn dẹp
75	作戦	strategy	作战	kế hoạch, chiến lược
75	女性	woman	女性	con gái, nữ
77	自動詞	intransitive verb	自动词	tự động từ
77	止めます	to stop	停止	dừng, đậu
77	止まります	to stop	停止	dừng lại
77	閉めます	to close	关闭	đóng
77	消します	to turn off	删除, 熄灭	tắt, dập tắt
77	ガラス	glass	玻璃	kính, kiếng
77	割ります	to break	碎	chia, vỡ
77	ジョギング	jogging	慢跑, 跑步	đi bộ
77	歌います	to sing	歌唱	hát
まだ話していないお話②				
78	頃	around that time	那段时间	khoảng
78	大好き	love	非常喜欢	rất thích
78	いつか	someday	总有一天、将来	ngày nào đó
78	舞台	stage	舞台	sân khấu
78	場所	place	地方、場所	địa điểm
78	グッズ	goods	周边商品	vật phẩm
78	集めます	to collect	收集	thu thập
78	まんが家	manga artist	漫画家	họa sĩ truyện tranh
78	記念館	memorial museum	纪念馆	nhà lưu niệm
78	ですが	but	但是	nhưng
78	始めます	to start	开始	bắt đầu
78	特に	especially	特别、尤其	một cách đặc biệt
78	必要な	necessary	必要的	cần thiết
78	全部	all	全部	toàn bộ
78	ひらがな	hiragana	平假名	Hiragana
78	迷います	to get lost	迷路	lạc đường
78	誰か	someone	某人、谁	ai đó
78	助けます	to help	帮助	giúp đỡ
79	やります	to do	做、进行	làm
79	スキー	skis	滑雪	trượt tuyết
79	雪	snow	雪	tuyết
79	山	mountain	山	núi
79	感動	deeply moved	感动	cảm động
79	コーチ	coach	教练	huấn luyện viên
79	ひざ	knees	膝盖	đầu gối

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
79	曲げます	to bend	弯曲	gập
79	体重	weight	体重	cân nặng
79	スキーウェア	ski wear	滑雪服	quần áo trượt tuyết
79	下	below / bottom / under	下方、下面	bên dưới, dưới, phía dưới
79	ズボン	pants	裤子	quần
79	はきます	to wear	穿(裤子、鞋等)	mặc
79	笑います	to laugh	笑	cười
79	まず	first	首先	trước hết
79	脱ぎます	to take off	脱掉 脱	cởi ra
79	初心者	beginner	初学者、新手	người mới
79	スピード	speed	速度	tốc độ
79	風	wind	风	gió
79	気持ちがいい	to feel good	感觉舒服、心情愉快	cảm thấy dễ chịu
79	翻訳	translation	翻译	dịch thuật
79	特有	unique	特有的、独特的	đặc trưng riêng
79	先日	the other day	前几天、前些日子	hôm nọ
79	これまで	until now	到现在为止	từ trước đến giờ
79	クイズ	quiz	问答题、竞猜	câu đố
79	番組	TV show / program	电视节目/栏目	chương trình TV
79	オタク	enthusiast	爱好者、宅	fan cuồng
79	選手権	championship	锦标赛、选手权比赛	giải vô địch
79	決勝	final round	决赛	trận chung kết
79	絶対に	absolutely	绝对	tuyệt đối
79	正解	correct answer	正确答案	đáp án đúng
79	びっくりします	to be surprised	吃惊、惊讶	giật mình
79	悔しい	frustrating	不甘心、懊悔、遗憾	ám ức
Chapter 16				
80	～度	times	～次	～ lần
80	慣れます	to get used to	习惯, 熟练	quen
81	つもり	intention	打算	định, dự định
81	撮ります	to take	拍	chụp
81	ずっと前	a long time ago	之前	trước
82	国	country	国家	đất nước
82	相談します	to consult	商量, 商谈	bàn luận
82	お父さん	dad / father	爸爸	bố, ba
82	お母さん	mom / mother	妈妈	mẹ, má
82	確かめます	to make sure	确认	chắc chắn
82	お姉さん	older sister	姐姐	chị gái

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
82	インドネシア	Indonesia	印度尼西亚	Indonesia
82	決めます	to decide	决定	quyết định
83	予定	plan	预定	dự định
84	見せます	to show	展示(给别人看)	cho xem
85	図書館	library	图书馆	thư viện
85	運動します	to exercise	运动	vận động
85	晩ご飯	dinner	晚饭	cơm tối, bữa tối
Chapter 17				
86	(お)土産	souvenir	土特产, 礼物	quà
86	暑い	hot	热	nóng
86	結婚	marriage	结婚	đám cưới
86	相談	consultation	商量	tư vấn, bàn bạc
86	きちんと	neatly / properly	整齐的	trật tự
86	スーツケース	suitcase	旅行箱, 行李箱	hành lý
86	フォトブック	photo book	相册	sách ảnh
86	刺身	sashimi (raw fish)	生鱼片	Sashimi (cá sống)
86	天ぷら	tempura	天妇罗	Tempura
86	大きな	big	大的	lớn, to
86	エビ	shrimp	虾	tôm
86	口	mouth	嘴	miệng
87	ビデオカメラ	video camera	摄像机	máy quay phim
87	欲しい	to want	想要	thích, muốn
87	小さい	small	小	nhỏ
87	使いかた	how to use	用法	cách dùng
87	マニュアル	manual	使用手册, 使用说明	tài liệu hướng dẫn sử dụng
87	故障	malfunction	故障	bị hư
87	世界中	all over the world	全世界	trên thế giới
88	安心な	safe	放心的	an tâm
88	値段	price	价钱	giá cả
88	予算	budget	预算	dự toán
88	電気製品	electric appliances	电器	hàng điện tử
88	大好きな	favorite	非常喜欢的	rất thích
88	消費税	consumption tax	消费税	thuế tiêu thụ
88	～込み	～ included	包含～(消费税)	bao gồm
88	内緒	secret	保密	bí mật
88	空港	airport	机场	sân bay
88	着きます	to arrive at	到达	đến
88	チケット	ticket	票	vé

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
88	パスポート	passport	护照	passport, hộ chiếu
88	カウンター	counter	柜台	quầy
88	呼びます	to call	叫	gọi
89	～時間	～hours		～tiếng
89	必ず	without fail	必定	chắc chắn
89	いつ	when	何时	khi nào, bao giờ
89	連絡します	to contact	联络	liên lạc
91	説明書	instruction / manual	说明书	tài liệu hướng dẫn
91	ボタン	button	按钮	nút, công tắc
91	押します	to press / to push	按	nhấn
91	成績	grade record	成绩	thành tích
91	合格します	to pass	合格	đậu, đỗ
91	来週	next week	下周	tuần sau
Chapter 18				
92	なぐさめます	to comfort	安慰	an ủi
92	迎えます	to welcome	迎接, 迎来	đón
92	窓	window	窗户	cửa sổ
92	見えます	to see	看得见	trông thấy, nhìn thấy
92	両側	both sides	两侧	hai bên
92	赤	red	红	màu đỏ
92	黄色	yellow	黄色	màu vàng
92	咲きます	to bloom	开放	(hoa) nở
92	オートバイ	motorcycle	摩托车	xe máy
92	運びます	to carry	搬运	vận chuyển
92	売ります	to sell	卖	bán
92	壁	wall	墙壁	bức tường
92	はります	to stick	贴	dán
92	カバー	cover	封皮, 罩子	bìa
92	掛けます	to cover	挂	treo
92	顔	face	脸	mặt
92	やっぱり	actually	果然	quả nhiên
93	生	raw	生	tươi sống
93	魚	fish	鱼	cá
93	秋葉原	Akihabara	秋叶原	Akihabara
93	原宿	Harajuku	原宿	Harajuku
93	案内します	to show	引导/说明, 导(游), 导(购)	hướng dẫn
94	応援します	to support	支持	ủng hộ
94	じっと	fixedly / patiently	一动不动	chăm chú

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
94	製品	product	产品	sản phẩm
94	マレーシア	Malaysia	马来西亚	Malaysia
95	アジア	Asia	亚洲	Châu Á
95	庭	garden	花园	vườn
95	向かいます	to face	面向	hướng về
95	ポーズ	pose	姿势	dáng, kiểu
95	映します	to project	放映	chiếu lên
95	大笑いします	to laugh a lot	大笑	cười to
95	喜びます	to be pleased	喜悦	vui
97	受身形	passive form	被动形	thể bị động
97	誘います	to invite	邀请	mời, rủ
97	運転	driving	驾驶	lái xe
97	動画	video	动画	ảnh động, phim
97	ソフト	software	软件	phần mềm
97	パーティー	party	聚会	tiệc
97	ケーキ	cake	蛋糕	bánh kem
Chapter 19				
98	過ごします	to spend time	度过	trải qua
98	ネクタイ	tie	领带	cà vạt
98	けど	but	但是	nhưng, tuy nhiên
98	高校	high school	高中	trường phổ thông
98	同級生	classmate	同学 (同年级)	bạn học
98	生まれます	to be born	出生	được sinh ra
98	赤ちゃん	baby	婴儿	em bé
98	抱きます	to hold	抱	ôm
98	うらやましい	envious	羡慕	ngưỡng mộ
99	強い	strong	强	mạnh mẽ
99	雨	rain	雨	mưa
99	降ります	to fall	下	rơi
99	婚約者	fiancé / fiancée	婚约者	người đã kết hôn
99	ゆずります	to give over	让步	nhường
99	くださいます	to be kind enough to do something	给～ (的谦让形)	ai đó cho tôi cái gì
99	ラッキー	lucky	幸运	may mắn
100	のせます	to put	装载	chất lên
100	怒ります	to get angry	生气, 发怒	giận dữ
100	ちゃんと	properly	认真	đàng hoàng
100	昔	from the past	以前	ngày xưa
100	許します	to forgive	原谅	tha thứ

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
101	来月	next month	下月	tháng sau
101	結婚式	wedding	结婚典礼	lễ cưới
101	ドレス	dress	礼服 (女性的)	váy đầm
101	家具	furniture	家具	đồ đạc trong nhà
101	食器	tableware	餐具	chén bát
102	性格	character	性格	tính cách, tính tình
103	丁寧な	polite	有礼貌的	cẩn thận
103	言いかた	how to say	说话方式	cách nói
103	連れて行きます	to take	带去, 领去	mang đi, dẫn đi
103	たこ焼き	takoyaki (octopus dumpling)	章鱼丸	takoyaki (bánh bạch tuộc)
103	ピアノ	piano	钢琴	piano
Chapter 20				
104	婚活	spouse hunting	相亲	việc giao lưu mai mối cho hoạt động kết hôn
104	ショック	shock	打击	cú sốc
104	受けます	to receive	受到	bị/ chịu (sốc)
104	選びます	to choose	选择, 挑选	lựa chọn
104	信じます	to believe	相信	tin tưởng
104	実は	to tell you the truth	其实	thực ra
105	今にも	any moment	眼看就要	ngay bây giờ
105	宅配便	home delivery	配送	dịch vụ giao hàng tận nhà
105	両親	parents	双亲	bố mẹ
105	くだもの	fruit	水果	trái cây
105	涙	tears	眼泪	nước mắt
105	辞めます	to quit	辞职	nghỉ việc
106	失礼	impolite	不礼貌	thất lễ
106	募集中	looking for a partner	招募中	tuyển dụng
106	合います	to match	适合, 符合	phù hợp
106	今度	next time	下次	lần sau
107	はやります	to become popular	流行	rất phổ biến
107	相手	partner	对方	đối tượng
107	探します	to find	寻找	tìm
107	集まります	to get together	集合	tập trung lại
107	危険な	dangerous	危险的	nguy hiểm
107	変な	strange	奇怪的	lạ thường
107	事件	incident	事件	vụ án
107	ストーカー	stalker	跟踪者, 尾随者	kẻ bám đuôi
107	いろんな	various	各种各样的	nhều
107	複雑な	complex	复杂的	phức tạp

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
108	アドバイス	advice	建议	lời khuyên
109	壊れます	to break	损坏	vỡ, hư
109	取れます	to come off	取得	tuột ra, bung ra
109	足	leg	脚	chân
Chapter 21				
110	洋室	Western-style room	西式房间	phòng theo kiểu Tây
110	職場	workplace	职场	công sở
110	少ない	a few	少	ít
110	自然	nature	自然	tự nhiên
110	間取り	floor plan	布局	phối trí trong nhà
110	なかなか	quite	一直/总是	mãi mà, rất
110	ぼく	I	我	mình, tớ
110	グリーン	green	绿色	xanh lá
110	アップル	apple	苹果 (外来語)	Apple
110	～荘	～ apartments	庄	căn hộ ~
110	遠い	far	远方	xa
110	生活します	to live	生活	sinh sống
111	りんご	apple	苹果	táo
111	意味	meaning		ý nghĩa
111	和室	Japanese-style room	日式房间	phòng kiểu Nhật
111	改装します	to refurbish	装修	tu sửa
111	とりあえず	for now	暂时, 总之	đầu tiên, trước mắt
111	不動産屋	realtor	房产中介	bất động sản
111	広さ	size	(面积的) 大小	bề rộng
111	キッチン	kitchen	厨房	nhà bếp
112	方	person	～人	người
112	リフォーム	reform	翻修, 翻新	tân trang, sửa sang
112	気に入ります	to like	喜欢, 中意	vừa ý
112	いただきます	to have someone do something	那我就不客气了 (谦让語)	nhận (khiêm nhường ngữ)
112	外国	foreign country	外国	nước ngoài
113	習慣	habit	习惯	thói quen
113	管理	management	管理	quản lý
113	含みます	to include	包含	bao gồm
113	たとえば	for example	例如	ví dụ
113	どろぼう	thief	小偷	trộm
113	場合	case	場合/情况/状态	trường hợp
113	セキュリティ会社	security company	安保公司	công ty bảo vệ
113	引っ越し	a move	搬家	việc chuyển nhà

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
114	指します	to refer to / to point to	指	chỉ
114	点	point	地方	điểm
115	さっき	just now	刚刚	khi này
115	タイ料理	Thai food	泰国菜	món ăn Thái
115	小学校	elementary school	小学	trường tiểu học
まだ話していないお話③				
116	専攻	major	专业	chuyên ngành
116	経済学	economics	经济学	kinh tế học
116	言語学	linguistics	语言学	ngôn ngữ học
116	ある(日)	one day	有一天	(ngày) nào đó
116	授業中	during class	课堂上	trong giờ học
116	質問	question	问题、提问	câu hỏi
116	動詞	verb	动词	động từ
116	活用	utilization	活用、词形变化	tận dụng, chia động từ
116	内容	content	内容	nội dung
116	混乱します	to get confused	混乱	lẫn lộn
116	種類	type	种类	loại, chủng loại
116	まとめます	to summarize / to organize	总结、整理	tóm tắt/ sắp xếp
116	プリント	handout / worksheet	讲义、练习纸	bản in/ tài liệu
116	納得します	to be convinced	理解并接受、信服	thấy thuyết phục
116	どうすれば	how can one...	应该怎样做	phải làm thế nào thì ...
116	理解します	to understand	理解	hiểu
117	一生懸命	hard	拼命地、努力地	cố gắng hết sức
117	真面目	serious	认真、踏实	ng nghiêm túc
117	正直な	honest	诚实的	chân thật/ thẳng thắn
117	以外	except	除了……以外	ngoại trừ
117	ランチ	lunch	午餐	bữa trưa
117	仲良く	on good terms	和睦地、关系好地	thân thiết
117	一学期	the first semester	第一学期	học kỳ 1
117	～年間	for ...years	……年间	suốt ... năm
117	続けます	to continue	继续	tiếp tục
117	就職します	to get a job	就业、找工作	tìm việc
117	転勤します	to be transferred	更换工作地点	điều chuyển công tác
117	～年後	in ...years	……年后	sau ... năm
117	決心します	to decide	下决心	quyết tâm
Chapter 22				
118	教会	church	教会, 教堂	nhà thờ
118	急に	suddenly	忽然	bất ngờ, thỉnh linh

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
118	決まります	to be decided	定好	quyết định
118	ご存じです	to know	知道 (尊敬語)	biết (kính ngữ)
118	娘	daughter	女儿	con gái
118	サイズ	size	号码	cỡ, kích thước
118	低い	short / low	低	thấp
119	身長	height	身高	chiều cao
119	直します	to alter	更改 (尺寸)	sửa
119	ぜひ	please	一定	nhất định
119	いらっしゃいます	to come	欢迎光临 (尊敬語)	có, ở (kính ngữ)
119	招待します	to invite	邀请	mời
119	一生けん命	very hard	拼命	hết mình
119	どんどん	more and more	连续	nhiều, nhanh
119	感心します	to admire	佩服	quan tâm, cảm kích
120	歌	song	歌	bài hát
120	持ちます	to own / to have	拿	mang, có
122	プレゼントする	to give (a present)	赠送礼物	tặng quà
122	使役形	causative form	使役形	thể sai khiến
123	尊敬語	respectful language / honorific language	尊敬語	kính ngữ
123	特別な	special	特别的	đặc biệt
123	大阪	Osaka	大阪	Osaka
123	燃えます	to burn	燃烧	cháy, nóng nhiệt
123	ごみ	garbage	垃圾	rác
123	運動不足	lack of exercise	缺发运动	thiếu vận động
123	エスカレーター	escalator	扶梯	thang cuốn
Chapter 23				
124	黒い	black	黑色	đen
124	スーツ	suit	西服	đồ vét
124	緊張	tension / worry / nervousness	紧张	căng thẳng
124	眠ります	to fall asleep	睡	ngủ
124	あっち	there	那边	đằng kia
124	こっち	here	这边	đằng này, ở đây (cách dùng trong văn nói)
124	奥さん	wife	太太	vợ (một ai đó)
124	本日	today	今天	ngày hôm nay
124	妻	wife	妻子	vợ (của mình)
124	奥様	wife	夫人	quý bà, vợ
124	お目にかかります	to meet	初次见面 (谦让語)	gặp (khiêm nhường ngữ)
124	主人	husband	老公, 丈夫	chồng
124	おります	to be	在	có, ở (khiêm nhường ngữ)

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
125	指輪	ring	戒指	nhẫn
125	時々	sometimes	有时	đôi khi, thỉnh thoảng
125	ポケット	pocket	口袋	túi
125	置きます	to place	放置	đặt, để
125	顔色	complexion	脸色	sắc mặt
126	関係	relationship	关系	quan hệ
126	鍵	key	钥匙	cái khóa
126	(ご) 夫妻	husband and wife	夫妻	vợ chồng
126	走ります	to run	跑	chạy
126	式	ceremony	典礼	lễ
126	皆様	ladies and gentlemen	各位	quý vị
127	花束	bouquet	花束	bó hoa
127	たった	just	刚刚/只	ngay bây giờ
127	そっと	quietly	轻轻地	nhẹ nhàng
128	失敗	mistake	失败	thất lễ
128	(お) 祝い	celebration	祝贺	mừng, chúc mừng
129	書き直します	to rewrite	重写, 修正	viết lại
129	謙讓語	humble language	谦让语	khiêm nhường ngữ
Chapter 24				
130	新婚旅行	honeymoon	蜜月旅行	tuần trăng mật
130	お願いします	to ask (someone) to do ~	拜托	nhờ mọi người nhé
130	助かります	to be helped	帮助	đỡ
130	カラオケ	karaoke	卡拉OK	karaoke
131	踊ります	to dance	跳舞	nhảy
131	大笑い	big laugh	大笑话	cười to (danh từ)
131	～姿	in ~	～身姿	dáng (dáng Kimono, dáng đồng phục)
131	苦しい	difficult to breathe	痛苦	khổ sở
131	思い出	memory	回忆	kỷ niệm, nỗi nhớ
131	星	star	星星	ngôi sao
131	天気予報	weather forecast	天气预报	dự báo thời tiết
131	箱根	Hakone	箱根	Hakone
131	温泉	hot spring	温泉	suối nước nóng
132	旅館	ryokan (Japanese-style inn)	旅馆	lữ quán, khách sạn
132	月末	the end of the month	月底	cuối tháng
132	頼みます	to request	拜托	nhờ
132	ひどい	terrible	过分, 厉害	khủng khiếp, tệ
133	一生に	in-a-lifetime	一辈子	cả cuộc đời
134	結婚生活	married life	婚姻生活	cuộc sống hôn nhân

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
134	命令形	imperative form	命令形	thể mệnh lệnh
135	事故	accident	事故	tai nạn
135	落とします	to drop	扔下	đánh rơi
135	事務所	office	事务所	văn phòng
135	間違えます	to make a mistake	弄错	sai
135	入院します	to be hospitalized	住院	nhập viện
Chapter 25				
136	立派な	great-looking	气派, 优秀的	tuyệt vời
136	仲居	hotel staff	女招待(特指日式传统旅馆中的房间案内人)	người phục vụ trong lữ quán
136	当館	this establishment	本馆	khách sạn này
136	利用します	to use	利用, 使用	sử dụng
136	まことに	truly	真心的	thành thật
136	抹茶	matcha (powered green tea)	抹茶	trà bột
136	用意します	to prepare	准备	chuẩn bị
136	少々	a little	少许, 稍微	một chút
136	ルール	rule	规则	quy luật
136	確か	probably	的确	quả thật
136	カップ	cup	茶杯	cốc
136	回します	to turn	转动	xoay
136	召し上がります	to have	用餐 (尊敬语)	uống, dùng (kính ngữ)
136	作法	manner	讲究/规矩, 礼节	cách pha
136	自由な	free	自由的	tự do
136	左手	left hand	左手	tay trái
136	(お)ちゃわん	bowl	饭碗	tách trà
136	右手	right hand	右手	tay phải
136	手前	clockwise	手边 (靠近自己的)	trước mặt
136	分けます	to divide	分	chia ra
136	味	taste	味道	vị
137	花柄	floral (pattern)	花纹	hình bông hoa
137	水玉	polka dot	水珠儿	giọt nước
137	紫色	purple	紫色	màu tím
137	白い	white	白色	trắng
137	ごちそう	feast	美味佳肴	đồ ăn
137	露天風呂	open-air bath	露天温泉	suối nước nóng ngoài trời
137	美しい	beautiful	美丽	đẹp
137	素敵な	lovely	很棒的	dễ thương, xinh
137	最高な	best	最高的	tuyệt vời
137	せっかく	considerable effort	好不容易	lỡ mất công

ページ	単語	英訳	中国語訳	ベトナム語訳
137	必死に	desperate	拼命地	hết mình
137	納豆	natto	纳豆	Natto, đậu lên men
138	意外に	unexpectedly	出乎意料	ngoài sức tưởng tượng
138	体	body	身体	cơ thể
138	仲よく	nice to each other	和睦	thân thiện
139	サービス	service	服务	dịch vụ
140	敬語	honorific language	敬语	kính ngữ
140	普通	usual	普通	thông thường
140	表現	expression	表达方式	cách thể hiện
140	親	parent	父母	bố mẹ
140	重たい	heavy	沉重的	nặng
140	インターネット	the Internet	互联网	internet
140	新製品	new product	新产品	sản phẩm mới
140	情報	information	信息	thông tin